

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP
CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hà Nội, tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2018)
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Phan Minh Sáng	Tổng Giám đốc	Ngày 23 tháng 05 năm 2014

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó, đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2019

Số: 105 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018 từ trang 05 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 thuộc Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty không thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ khoản đầu tư trái phiếu chuyển đổi vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam do tiền lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn là chưa chắc chắn, vì Công ty chưa lựa chọn một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn của trái phiếu.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Lê Xuân Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Trần Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3272-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		445.174.950.468	450.863.709.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	17.858.090.873	24.027.901.002
1. Tiền	111		17.058.090.873	24.027.901.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	235.732.557.000	230.682.557.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		178.807.557.000	172.682.557.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.075.000.000)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.000.000.000	58.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.063.352.677	96.683.215.847
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	62.207.321.376	62.304.009.849
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	46.236.571.119	40.088.799.115
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	14.544.802.664	10.165.935.847
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(25.262.908.927)	(15.975.547.105)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		337.566.445	100.018.141
IV. Hàng tồn kho	140	9	75.316.702.997	79.216.020.185
1. Hàng tồn kho	141		83.257.641.981	79.252.041.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.940.938.984)	(36.021.698)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.204.246.921	20.254.015.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	663.174.647	1.185.180.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.048.488.855	17.739.418.946
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.492.583.419	1.329.415.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.574.464.054.011	1.606.400.680.507
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000	4.967.845.115
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	15.000.000	4.967.845.115
II. Tài sản cố định	220		242.427.118.512	241.361.273.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	98.961.695.953	93.054.581.115
- Nguyên giá	222		188.514.438.431	168.897.875.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.552.742.478)	(75.843.294.353)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	143.465.422.559	148.306.692.217
- Nguyên giá	228		147.992.989.918	151.392.604.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.527.567.359)	(3.085.912.101)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	24.204.762.803	31.796.083.512
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		9.826.030.450	6.688.075.213
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.378.732.353	25.108.008.299
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	1.289.268.086.569	1.312.907.258.485
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		751.315.906.569	773.925.078.485
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.952.180.000	26.982.180.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		512.000.000.000	512.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.187.235.666	5.719.931.070
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	10.187.235.666	5.719.931.070
VI. Lợi thế thương mại	269		8.361.850.461	9.648.288.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.019.639.004.479	2.057.264.390.176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		197.629.284.127	199.847.458.703
I. Nợ ngắn hạn	310		187.287.274.805	177.957.012.218
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	80.711.653.034	96.141.914.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.733.857.577	7.589.929.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.338.270.887	3.185.728.811
4. Phải trả người lao động	314		14.584.185.414	13.409.642.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	13.919.237.623	12.333.296.035
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	36.626.921.544	15.936.011.509
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	32.207.935.608	24.391.980.822
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.165.213.118	4.968.508.190
II. Nợ dài hạn	330		10.342.009.322	21.890.446.485
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	7.627.268.000	17.926.422.560
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.714.741.322	3.964.023.925
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.822.009.720.352	1.857.416.931.473
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.822.009.720.352	1.857.416.931.473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.531.898.841	7.531.898.841
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.332.252.259	88.405.301.408
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		83.782.303.348	113.415.752.032
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(26.450.051.089)	(25.010.450.624)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		243.404.946.646	247.739.108.618
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.019.639.004.479	2.057.264.390.176

Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc
 Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	805.919.892.070	856.886.644.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		27.530.703.309	32.110.142.056
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		778.389.188.761	824.776.502.195
4. Giá vốn hàng bán	11	23	665.323.659.931	707.068.816.371
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		113.065.528.830	117.707.685.824
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	8.187.132.076	12.931.001.317
7. Chi phí tài chính	22	26	8.432.125.891	6.999.086.746
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.981.198.928	5.538.323.415
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(18.899.749.197)	(10.335.967.979)
9. Chi phí bán hàng	25	27	84.367.499.595	90.526.740.653
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	39.256.278.971	45.384.376.540
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		(29.702.992.748)	(22.607.484.777)
12. Thu nhập khác	31		1.006.068.740	1.827.982.366
13. Chi phí khác	32		613.539.494	3.267.470.356
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		392.529.246	(1.439.487.990)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(29.310.463.502)	(24.046.972.767)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.674.189.285	3.251.812.181
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.249.282.603)	2.791.596.869
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(30.735.370.184)	(30.090.381.817)
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(26.450.051.089)	(25.010.450.624)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(4.285.319.095)	(5.079.931.193)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	(179)	(169)

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Minh Sáng
Tổng Giám đốc

Tp. Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(29.310.463.502)	(24.046.972.767)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.028.531.617	14.507.364.135
- Các khoản dự phòng	03	22.267.279.108	3.598.039.187
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	158.018.493	1.359.721
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	13.365.376.406	(1.642.315.291)
- Chi phí lãi vay	06	1.981.198.928	5.538.323.415
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	23.489.941.050	(2.044.201.600)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.616.483.367)	2.390.406.653
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.636.179.710)	28.125.636.752
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8.911.455.145	3.732.873.468
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.508.230.627)	2.740.665.658
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(6.125.000.000)	(56.752.957.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.958.807.891)	(5.517.699.221)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.414.173.980)	(2.783.591.153)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.962.845.115	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.703.351.491)	(659.373.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.402.014.244	(30.768.239.944)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(8.364.301.058)	(86.331.057.834)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	1.900.000.000	3.214.954.546
3. Tiền chi cho vay	23	(63.800.000.000)	(213.825.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	57.800.000.000	245.955.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(223.145.660.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	322.095.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.581.678.935	12.819.949.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.882.622.123)	60.783.186.300
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	145.455.933.445	361.496.878.486
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(148.131.426.746)	(400.155.055.779)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.675.493.301)	(38.658.177.293)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(6.156.101.180)	(8.643.230.937)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.027.901.002	32.673.226.733
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.708.949)	(2.094.794)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	17.858.090.873	24.027.901.002

Nguyễn Thị Thanh Tâm
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Trang
 Kế toán trưởng

Phan Minh Sáng
 Tổng Giám đốc

TP. Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1800518314, đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09/10/2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 VND, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43,31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là TSC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 714 người (tại ngày 31/12/2017 là 777 người).

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); bán buôn đồ uống; kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động chính của Công ty là bán nông sản như gạo, tinh bột sắn,...; cho thuê văn phòng, nhà xưởng; phân phối độc quyền các mặt hàng hóa, mỹ phẩm của Công ty CP FIT Cosmetics và các sản phẩm nước giải khát của Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage; chế biến và bảo quản rau quả đông lạnh và trái cây đóng lon; kinh doanh hạt giống và các dịch vụ liên quan đến hạt giống

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con:

Tên Công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây	Cần Thơ	96,66%	96,66%	Chế biến nông sản
- Công ty Cổ phần Hạt giống TSC	Cần Thơ	98,33%	99,74%	Kinh doanh hạt giống
- Công ty Cổ Phần FIT Consumer	Tp. HCM	81,52%	81,72%	Kinh doanh hàng tiêu dùng
- Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín	Tp. HCM	77,67%	77,67%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng
- Công ty CP Westfood Hậu Giang	Hậu Giang	97,16%	100%	Chế biến nông sản

Các Công ty liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
- Công ty CP FIT Cosmetics	Hồ Chí Minh	40,01%	49,08%	Nhập khẩu và phân phối hàng tiêu dùng
- Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage	Khánh Hòa	39,94%	49,00%	Sản xuất đồ uống không cồn và kinh doanh dịch vụ thương mại

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản phải thu về cho vay.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty/Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (12 tháng).

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 3 - 8 năm.

Chi phí dự án Westfood Hậu Giang chưa hoạt động: Chi phí dự án Westfood Hậu Giang ở giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sẽ được phân bổ khi dự án đi vào hoạt động

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Vườn cây lâu năm	03 - 04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Với quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài không tiến hành phân bổ.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty/Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn/Tổng Công ty/Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức/lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	103.419.875	596.222.913
Tiền gửi ngân hàng	16.954.670.998	23.431.678.089
Các khoản tương đương tiền (i)	800.000.000	-
Cộng	<u>17.858.090.873</u>	<u>24.027.901.002</u>

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam số 01-012018/HTDT/NONGTIN-HOASEN thời hạn 3 tháng, lãi suất cố định 4,7%.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Entyce Food Ingredients Pty Ltd	3.932.078.384	-
Công ty CP Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
Doanh nghiệp Tư nhân Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
Công ty Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
Công ty HH XNK Phúc Thuận Bằng Tường - Quảng Tây	2.663.198.384	321.606.111
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	1.953.000.000
Nanning Hai Shengda Trading Co., Ltd.	657.091.987	1.229.760.000
Công ty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	349.016.624	2.340.502.076
Các đối tượng khác	41.787.939.728	45.594.145.393
Cộng	<u>62.207.321.376</u>	<u>62.304.009.849</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd.	38.835.448.619	20.239.919.109
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Nông dược TSC	-	6.125.000.000
Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Đại Phát	-	2.681.046.200
Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	-	1.490.040.250
Khác	1.983.298.269	4.134.969.325
Cộng	<u>46.236.571.119</u>	<u>40.088.799.115</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.544.802.664	3.500.000.000	10.165.935.847	2.450.000.000
Ký cược, ký quỹ	4.011.600.000	-	2.011.600.000	-
Tạm ứng	1.402.871.131	-	1.017.718.168	-
Ông Đỗ Văn Tâm (*)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	2.450.000.000
Lãi dự thu	4.018.460.523	-	2.094.622.223	-
Các khoản phải thu khác	1.611.871.010	-	1.541.995.456	-
b) Dài hạn	15.000.000	-	5.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	5.000.000	-
c) Phải thu dài hạn là bên liên quan	-	-	4.962.845.115	-
Ký cược, ký quỹ - Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa	-	-	4.962.845.115	-
Cộng	14.559.802.664	3.500.000.000	15.133.780.962	2.450.000.000

(*) Tiền xin cấp phép xây dựng Nhà máy Bình Định từ tháng 6 năm 2015, nhưng dự án đã dừng lại không thực hiện.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Công ty Maxwell (ASIA) PTE LTD	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Ông Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	-	3.500.000.000	1.050.000.000
Công ty CP Giống cây trồng Kiên Giang	1.541.310.000	-	1.541.310.000	770.655.000
Công ty Cổ phần Thương mại VHP	904.660.000	87.210.000	904.660.000	597.680.000
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	1.150.833.393	3.836.111.310	1.918.055.655
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	792.007.506	2.640.025.020	1.320.012.510
Đại lý Nguyễn Danh Nhân	1.953.000.000	976.500.000	-	-
Các đối tượng khác	10.894.394.209	4.028.925.672	6.417.893.061	4.236.934.080
Cộng	32.298.385.498	7.035.476.571	25.868.884.350	9.893.337.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	1.482.392.500	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	32.941.892.124	-	26.314.880.768	-
Công cụ, dụng cụ	246.576.826	-	91.711.684	-
Thành phẩm	14.493.699.770	(1.722.798.575)	14.395.363.649	(36.021.698)
Hàng hóa	34.092.231.840	(6.218.140.409)	38.447.350.889	-
Hàng gửi bán	848.921	-	2.734.893	-
Cộng	83.257.641.981	(7.940.938.984)	79.252.041.883	(36.021.698)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	663,174,647	1,185,180,708
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	653,288,486	1,180,800,708
Các khoản khác	9,886,161	4,380,000
b) Dài hạn	10,187,235,666	5,719,931,070
Chi phí phân bổ dự án xưởng sản xuất thạch dừa	3,679,891,672	-
Chi phí phân bổ dự án Westfood Hậu Giang	2,881,353,794	1,441,030,660
Chi phí sửa chữa, cải tạo	1,664,112,451	3,986,168,900
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,608,468,880	292,731,510
Các khoản khác	353,408,869	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dư phòng VND	Giá gốc VND
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	178.807.557.000		5.075.000.000	172.682.557.000
Chứng khoán chưa niêm yết	172.682.557.000	-	-	172.682.557.000
Chứng khoán niêm yết	6.125.000.000	1.050.000.000	5.075.000.000	-

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>				
- Các khoản hợp tác đầu tư (i)	62.000.000.000	62.000.000.000	58.000.000.000	58.000.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam</i>	25.000.000.000	25.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (ii)	25.000.000.000	25.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
<i>Dài hạn</i>				
- Trái phiếu (iii)	37.000.000.000	37.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000	512.000.000.000
	574.000.000.000	574.000.000.000	570.000.000.000	570.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Là hai khoản tiền hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam (Hoa Sen) theo hai hợp đồng: (01) Hợp đồng số 01-05022018/HTDT/TSC-HOASEN ngày 05/02/2018, số tiền 22 tỷ VND và Phụ lục Hợp đồng số PL01/01-05022018/HTDT/TSC-HOASEN đến ngày 05/11/2019. Theo đó, TSC sẽ nhận được lợi nhuận theo tỷ lệ 7,8%/360 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Hoa Sen. (02) Hợp đồng số 01-28122017/HDDT/HOASEN ngày 28/12/2017 số tiền 3 tỷ VND, có kỳ hạn 6 tháng, với mức lợi nhuận cố định 5,8%/năm, không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam, trên số vốn thực góp của Công ty.
- (ii) Bao gồm các khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân lãi suất từ 6,5% đến 9,5%, kỳ hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iii) Đây là khoản đầu tư mua trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam. Loại hình trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi, có bảo đảm bằng tài sản và kèm theo chứng quyền, số lượng trái phiếu là 5.120.000 trái phiếu với mệnh giá là 100.000 VND/trái phiếu. Kỳ hạn trái phiếu là 05 năm, với lãi suất áp dụng trong trường hợp chọn chuyển đổi sang cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam là 0%/năm hoặc là 5%/năm trong trường hợp không chuyển đổi sang cổ phiếu. Công ty sẽ lựa chọn thực hiện một trong hai phương án là chuyển đổi toàn bộ trái phiếu thành cổ phiếu hoặc không thực hiện chuyển đổi tại thời điểm đáo hạn của trái phiếu. Tuy nhiên, Công ty chưa có phương án nào được thông nhất thông qua tại ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, tiền lãi nhận được từ đầu tư trái phiếu tại thời điểm đáo hạn là chưa chắc chắn nên Công ty không thực hiện ghi nhận lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu.

Trong trường hợp toàn bộ trái phiếu đều không chuyển đổi tại ngày đáo hạn:

- Tổng lãi lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 64.848.013.699 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 39.248.013.699 VND);
- Lãi từ đầu tư trái phiếu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25.600.000.000 VND (năm 2017: 25.600.000.000 VND).

c) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP FIT Cosmetics (i)	VND	VND	VND	VND
	423.224.780.000	-	387.711.728.986	-
Công ty CP Nước Khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage (ii)	VND	VND	VND	VND
	364.580.855.673	-	363.604.177.583	-
Cộng	787.805.635.673	-	751.315.906.569	-
			787.805.635.673	-
				773.925.078.485

Ghi chú:

- (i) Công ty Cổ phần FIT Cosmetics hoạt động trong lĩnh vực phân phối ngành hàng hóa mỹ phẩm theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0104344157 ngày 11/12/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 18/05/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2018 là 423.224.780.000 VND. Báo cáo năm 2018 của Công ty Cổ phần FIT Cosmetics có lỗ sau thuế trong năm là 41.293.845.786 VND (năm 2017 lỗ 22.608.827.588 VND), vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là 75.996.719.315 VND (tại ngày 31/12/2017 là 122.290.565.101 VND). Trong năm 2018, Công ty điều chỉnh hồi tố đầu kỳ, giảm LN đầu năm chưa phân phối 11.124.433.589 VND.
- (ii) Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nước khoáng và các sản phẩm từ nước khoáng theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4200283916 ngày 09/06/2006 thay đổi lần thứ 9 ngày 16/01/2017. Vốn đầu tư tại ngày 31/12/2018 là 364.580.855.673 VND. Báo cáo năm 2018 của Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa có lỗ sau thuế chưa phân phối trong năm là 224.356.194 VND (năm 2017 là 1.865.985.662 VND), vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2018 là 154.943.845.212 VND (tại ngày 31/12/2017 là 153.313.288.151 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.952.180.000	-		26.982.180.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam	2.272.180.000	-		3.302.180.000
Công ty CP Thương mại và Phát triển Nông Nghiệp VP	23.680.000.000	-		23.680.000.000
Cộng	25.952.180.000	-		26.982.180.000

Công ty không trích lập dự phòng khoản đầu tư vào các đơn vị khác do đơn vị trên vẫn lỗ theo kế hoạch.

Ghi chú:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chi tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được trình bày là giá khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu;
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý, nên Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền nhân thuốc VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ				
Số dư đầu năm	147.776.626.283	3.479.614.400	136.363.635	151.392.604.318
- Chuyển từ XDCB	-	230.980.000	-	230.980.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.630.594.400)	-	(3.630.594.400)
Số dư cuối năm	147.776.626.283	80.000.000	136.363.635	147.992.989.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.874.135.816	75.412.650	136.363.635	3.085.912.101
- Khấu hao trong kỳ	1.437.067.908	471.895.585	-	1.908.963.493
- Thanh lý, nhượng bán	-	(467.308.235)	-	(467.308.235)
Số dư cuối năm	4.311.203.724	80.000.000	136.363.635	4.527.567.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	144.902.490.467	3.404.201.750	-	148.306.692.217
Tại ngày cuối năm	143.465.422.559	-	-	143.465.422.559

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT ngày 08/10/2014, số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015 để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 là 13.194.675.585 VND (tại ngày 31/12/2017 là 13.194.675.585 VND).

Quyền sử dụng đất tại ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành về đất nông nghiệp, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Tổng Giám đốc dự định Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó, Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	9.826.030.450	6.688.075.213
Dự án trồng khóm (dứa) tại Hậu Giang	9.826.030.450	6.688.075.213
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.378.732.353	25.108.008.299
Mua sắm tài sản cố định	-	10.729.275.946
Mua đất chưa hoàn thành thủ tục sang tên (i)	9.490.344.520	9.490.344.520
Đầu tư xây dựng nhà máy tại Hậu Giang (ii)	4.888.387.833	4.888.387.833

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị Công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ đã phát sinh từ các năm 2009 đến năm 2012. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.968.104.134	7.968.104.134	6.850.878.883	6.850.878.883
Cty TNHH VN Chuan Li Can Manufacturing	931.099.752	931.099.752	852.913.174	852.913.174
Các đối tượng khác	7.037.004.382	7.037.004.382	5.997.965.709	5.997.965.709
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	72.743.548.900	72.743.548.900	89.291.035.727	89.291.035.727
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	18.203.264.528	18.203.264.528	41.447.340.689	41.447.340.689
Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	54.379.973.572	54.379.973.572	47.161.690.846	47.161.690.846
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	160.310.800	160.310.800	682.004.192	682.004.192
Cộng	80.711.653.034	80.711.653.034	96.141.914.610	96.141.914.610

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Tăng	Giảm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu				
Thuế TNDN	1.329.415.981	-	-	1.329.415.981
Thuế thu nhập cá nhân	163.167.438	163.167.438	-	-
Cộng	1.492.583.419	163.167.438	-	1.329.415.981
b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	6.141.590.762	6.271.024.498	129.433.736
Thuế XNK	-	26.795.347	26.795.347	-
Thuế thu nhập cá nhân	293.134.812	2.249.958.139	2.290.359.431	333.536.104
Thuế TNDN	1.045.136.075	2.736.551.084	4.414.173.980	2.722.758.971
Tiền thuế đất	-	407.894.655	407.894.655	-
Thuế tài nguyên	-	6.154.560	6.154.560	-
Thuế khác	-	18.000.000	18.000.000	-
Cộng	1.338.270.887	11.586.944.547	13.434.402.471	3.185.728.811

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	13.919.237.623	12.331.496.035
Chiết khấu thương mại	2.253.916.470	8.398.403.800
Chi phí vận chuyển	2.409.244.512	2.389.970.735
Chi phí chương trình Marketing	6.713.172.540	496.492.649
Trích trước chi phí xử lý vi sinh	896.489.632	426.152.093
Chi phí thuê kho	358.598.692	219.086.430
Lãi tiền vay	43.015.231	20.624.194
Chi phí trích trước khác	1.244.800.546	380.766.134
b) Chi phí phải trả ngắn hạn là bên liên quan	-	1.800.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	-	1.800.000
Cộng	13.919.237.623	12.333.296.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG/DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	30.350.735.608	30.350.735.608	145.534.238.321	133.826.203.535	18.642.700.822	18.642.700.822
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (i)	18.127.684.400	18.127.684.400	70.852.094.276	63.851.824.876	11.127.415.000	11.127.415.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (ii)	12.223.051.208	12.223.051.208	74.682.144.045	69.974.378.659	7.515.285.822	7.515.285.822
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	1.857.200.000	1.857.200.000	3.803.240.000	7.695.320.000	5.749.280.000	5.749.280.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (iii)	1.857.200.000	1.857.200.000	3.447.240.000	6.627.320.000	5.037.280.000	5.037.280.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	-	-	356.000.000	1.068.000.000	712.000.000	712.000.000
c) Vay dài hạn	7.627.268.000	7.627.268.000	137.653.000	10.436.807.560	17.926.422.560	17.926.422.560
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Cần Thơ (iii)	5.361.144.000	5.361.144.000	137.653.000	9.164.807.560	14.388.298.560	14.388.298.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cần Thơ (iv)	2.266.124.000	2.266.124.000	-	1.272.000.000	3.538.124.000	3.538.124.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo hai hợp đồng: (01) Hợp đồng vay hạn mức số 148/DN/HM/2018 ngày 28/11/2018, hạn mức vay 12.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 28/11/2019, lãi suất theo thông báo là lãi suất của Ngân hàng được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng bất động sản theo Hợp đồng thế chấp số 20/2015/VCBCT ngày 18/3/2015; Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCBCT, và Hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCBCT ngày 8/10/2014 giữa TSC và Vietcombank - Chi nhánh Cần Thơ. (02) Hợp đồng tín dụng số 16/DN/CTD ngày 09/10/2018 với hạn mức cấp tín dụng là 30.000.000.000 VND, có thể rút vốn bằng Việt Nam Đồng hoặc Đô La Mỹ, thời hạn của hợp đồng đến ngày 24/9/2019, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất được thông báo theo từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản cố định của Công ty như đã trình bày tại Thuyết minh số 13.

(ii) Vay thấu chi Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hai Hợp đồng số 01/2018/7223548/HDTTC ngày 27/04/2018 và 02/2018/7223548/HDTTC ngày 18/06/2018, hạn mức vay thấu chi lần lượt là 7.990.000.000 VND và 8.990.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi lần lượt đến ngày 27/04/2019 và ngày 27/05/2019, lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được bảo đảm bằng khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. VAY VÀ NỢ NGÂN HÀNG/DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay dài hạn

- (iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/VCBCT ngày 03 tháng 8 năm 2016 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01 ngày 30 tháng 12 năm 2016 với tổng số tiền vay là 470.600 Đô la Mỹ (USD) để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2016 đến ngày 03 tháng 8 năm 2021. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 34/2016/VCBCT ngày 03 tháng 8 năm 2018 như đã trình bày tại Thuyết minh số 12.
- (iv) Vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là các khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 260/2017-HĐCVDADT/NHCT820-CTY CB TP XK MIEN TAY ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 4.250.124.000 VND để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị. Theo kế ước nhận nợ số 1 ngày 20/11/2017, khoản vay này có thời hạn nợ tới ngày 27/11/2023, với lãi suất 7,5%/năm và lãi suất sẽ được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo quy định của ngân hàng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 193/KHDN/2027/17 ngày 16/8/2017 như đã trình bày tại Thuyết minh số 12.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.857.200.000	5.749.280.000
Trong năm thứ hai	2.013.200.000	6.203.980.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.614.068.000	11.032.318.560
Từ năm thứ năm	-	690.124.000
Tổng cộng	9.484.468.000	23.675.702.560
Từ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ dài hạn đến hạn trả)	1.857.200.000	5.749.280.000
Số phải trả sau 12 tháng	7.627.268.000	17.926.422.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.046.142.205	11.436.011.509
- Kinh phí công đoàn;	828.476.660	407.674.602
- Bảo hiểm xã hội;	51.014.922	7.089.535
- Bảo hiểm y tế;	9.002.641	3.216.266
- Bảo hiểm thất nghiệp;	4.001.170	681.299
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	7.707.167.715	7.098.377.715
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	15.446.479.097	3.918.972.092
- Nguyễn Ngọc Bích (*)	7.000.000.000	-
- Phạm Vũ Hà (**)	7.450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển AN HY	-	2.000.000.000
- Phạm Khắc Quân	-	1.030.000.000
- Đối tượng khác	996.479.097	888.972.092
b) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan	12.580.779.339	4.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	12.580.779.339	4.500.000.000
Cộng	36.626.921.544	15.936.011.509

Ghi chú:

(*) Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với Nguyễn Ngọc Bích theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-20122018/HTDT/NNB-TSC ngày 20-12-2018, thời hạn hợp tác kinh doanh là 06 tháng, lợi nhuận theo kết quả kinh doanh.

(**) Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với Phạm Vũ Hà theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 22082018/HDDT/PVH-TSC ngày 22/08/2018 và 01-02102018HTDTPVH-TSC ngày 02/10/2018, thời hạn hợp tác kinh doanh là 06 tháng, lợi nhuận theo kết quả kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	L.NST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	127.728.500	122.179.072.619	441.531.468.990	2.084.983.063.056
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(25.010.450.624)	(5.079.931.193)	(30.090.381.817)
Giảm do tăng vốn ở công ty con	-	-	-	-	(5.254.822.257)	(186.890.837.744)	(192.145.660.001)
Giảm khác	-	-	-	-	(3.508.498.330)	(1.821.591.435)	(5.330.089.765)
Số dư đầu năm nay	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	127.728.500	88.405.301.408	247.739.108.618	1.857.416.931.473
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(26.450.051.089)	(4.285.319.095)	(30.735.370.184)
Phân phối quỹ của WF	-	-	-	-	(845.471.616)	(29.259.403)	(874.731.019)
Giảm do phạt thuế Nông tin	-	-	-	-	(68.103.725)	(19.583.474)	(87.687.199)
Giảm do Fit Cosmetics điều chỉnh hồi tố 2017	-	-	-	-	(4.450.346.092)	-	(4.450.346.092)
Tặng khác	-	-	-	-	740.923.373	-	740.923.373
Số dư cuối năm nay	1.476.480.840.000	37.132.054.106	7.531.898.841	127.728.500	57.332.252.259	243.404.946.646	1.822.009.720.352

Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

	Số cuối năm	Số đầu năm
	147.648.084	147.648.084
	147.648.084	147.648.084



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Công ty CP Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56,69%	837.005.230.000	56,69%
Cổ đông khác	639.475.610.000	43,31%	639.475.610.000	43,31%
Cộng	1.476.480.840.000	100,00%	1.476.480.840.000	100,00%

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ USD	272.510,82	198.442,91
Ngoại tệ EUR	1.068,44	1.090,23

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	517.916.354.222	587.740.545.106
Doanh thu bán thành phẩm	288.003.537.848	269.146.099.145
Cộng	805.919.892.070	856.886.644.251
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	19.959.050.435	18.051.888.958
- Giảm giá hàng bán	48.985.750	6.988.680
- Hàng bán bị trả lại	7.522.667.124	14.051.264.418
Cộng	27.530.703.309	32.110.142.056
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	778.389.188.761	824.776.502.195

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	428.089.283.772	494.462.878.818
Giá vốn thành phẩm	230.233.938.191	213.588.689.398
Giá vốn cung cấp dịch vụ	782.297.559	840.230.312
Dự phòng / (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.218.140.409	(1.822.982.157)
Cộng	665.323.659.931	707.068.816.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	149.257.849.727	241.551.496.103
Chi phí nhân công	84.618.973.552	99.962.486.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.249.468.710	13.566.450.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.789.704.639	76.872.369.161
Chi phí khác bằng tiền	31.714.134.445	24.491.536.188
Chi phí dự phòng	9.287.361.822	5.384.999.646
Cộng	<u>365.917.492.895</u>	<u>461.829.338.322</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.220.877.056	5.554.615.477
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	1.854.563.593	6.332.744.247
Cổ tức, lợi nhuận được chia	458.994.281	653.611.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.652.697.146	390.030.214
Cộng	<u>8.187.132.076</u>	<u>12.931.001.317</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Dự phòng đầu tư tài chính	5.075.000.000	-
Chi phí lãi vay	1.981.198.928	5.538.323.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá	534.056.809	316.695.204
Chi phí Hợp tác kinh doanh	841.870.154	335.125.397
Lãi bán hàng trả chậm	-	808.942.730
Cộng	<u>8.432.125.891</u>	<u>6.999.086.746</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	7.570.516.866	21.625.776.613
Chi phí vật liệu, dụng cụ	3.852.996	48.063.098
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.971.880	84.330.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.933.600.051	58.143.297.116
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.849.557.802	10.625.272.840
Cộng	84.367.499.595	90.526.740.653
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	19.339.019.049	25.197.853.991
Chi phí đồ dùng văn phòng	710.395.177	786.882.124
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.922.019.569	1.655.098.013
Thuế, phí và lệ phí	310.319.238	330.523.137
Chi phí dự phòng	9.287.361.822	5.384.999.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.078.372.043	4.732.227.662
Lợi thế thương mại phân bổ	1.286.438.532	1.286.438.532
Chi phí bằng tiền khác	5.740.536.011	6.010.353.435
Hoàn nhập dự phòng	(1.418.182.470)	-
Cộng	39.256.278.971	45.384.376.540

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận phân phối cho công ty mẹ	(26.450.051.089)	(25.010.450.624)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(26.450.051.089)	(25.010.450.624)
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	147.648.084	147.648.084
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(179)	(169)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÁN THO
ID Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

MÃ SỐ B 09-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 5 bộ phận hoạt động bao gồm: Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp, bộ phận chế biến thực phẩm, bộ phận kinh doanh giống cây trồng và bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 05 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận sản xuất kinh doanh vật tư kỹ thuật nông nghiệp: sản xuất và kinh doanh các mặt hàng vật tư kỹ thuật nông nghiệp.

Bộ phận chế biến thực phẩm: chế biến thực phẩm phục vụ xuất khẩu.

Bộ phận kinh doanh giống cây trồng: sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

Bộ phận kinh doanh hàng tiêu dùng: đầu tư và kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm	Việt tư kỹ thuật	Chế biến	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	nông nghiệp	thực phẩm	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1.626.730.801.895	507.519.834.915	206.952.444.945	1.349.595.161.202	(1.671.159.238.478)	2.019.639.004.479
Tổng tài sản hợp nhất:						2.019.639.004.479
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	42.368.809.045	44.031.404.588	514.420.880	109.438.965.362	1.275.684.252	197.629.284.127
Tổng nợ phải trả hợp nhất						197.629.284.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Năm nay	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	112.242.439.844	289.795.986.992	3.616.585.970	372.734.175.955	-	778.389.188.761
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1.744.311.600			125.602.876	(1.869.914.476)	-
Tổng doanh thu	113.986.751.444	289.795.986.992	3.616.585.970	372.859.778.831	(1.869.914.476)	778.389.188.761
Giá vốn	103.292.660.353	234.297.960.544	-	329.477.350.634	(1.744.311.600)	665.323.659.931
Lãi gộp	10.694.091.091	55.498.026.448	3.616.585.970	43.382.428.197	(125.602.876)	113.065.528.830
Lãi lỗ liên doanh liên kết	-	-	-	(18.899.749.197)	-	(18.899.749.197)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	12.325.610.809	37.464.358.314	6.556.660.059	66.116.313.728	1.160.835.656	123.623.778.566
Doanh thu từ các khoản đầu tư						
Lãi (lỗ) khác	2.000.004	6.236.919	(102.715.412)	487.007.735	-	392.529.246
Doanh thu tài chính	6.751.607.564	819.607.589	469.716.583	146.200.340	-	8.187.132.076
Chi phí tài chính	14.298.351	1.537.599.077	-	633.815.448	6.246.413.015	8.432.125.891
Lợi nhuận trước thuế	5.107.789.499	17.321.913.565	(2.573.072.918)	(41.634.242.101)	(7.532.851.547)	(29.310.463.502)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.674.189.285	-	-	-	2.674.189.285
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	(1.249.282.603)	(1.249.282.603)
Lợi nhuận trong năm	5.107.789.499	14.647.724.280	(2.573.072.918)	(41.634.242.101)	(6.283.568.944)	(30.735.370.184)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP THEO)

Số đầu năm	Vật tư kỹ thuật nông nghiệp	Chế biến thực phẩm	Giống cây trồng	Hàng tiêu dùng	Loại trừ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	1,605,971,618,565	501,084,515,762	214,613,879,096	1,379,677,647,210	(1,644,083,270,457)	2,057,264,390,176
Tổng tài sản hợp nhất						2,057,264,390,176
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	26,717,415,214	51,379,078,696	5,515,094,914	116,786,958,466	(551,088,587)	199,847,458,703
Tổng nợ phải trả hợp nhất						199,847,458,703
Năm trước						Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	163,237,122,091	273,555,247,532	5,362,455,796	382,621,676,776	-	824,776,502,195
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	1,800,318,249	-	-	-	(1,800,318,249)	-
Tổng doanh thu	165,037,440,340	273,555,247,532	5,362,455,796	382,621,676,776	(1,800,318,249)	824,776,502,195
Giá vốn	155,494,600,053	219,664,440,448	10,320,268,401	323,333,819,069	(1,744,311,600)	707,068,816,371
Lãi gộp	9,542,840,287	53,890,807,084	(4,957,812,605)	59,287,857,707	(56,006,649)	117,707,685,824
Lãi lỗ liên doanh liên kết	-	-	-	(10,335,967,979)	-	(10,335,967,979)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	18,216,284,432	34,006,541,467	3,471,094,389	78,986,765,022	1,230,431,883	135,911,117,193
Lãi (lỗ) khác	(861,062,091)	182,145,794	(1,292,930,032)	532,358,339	-	(1,439,487,990)
Doanh thu tài chính	8,561,790,816	2,640,436,876	598,433,757	1,630,381,534	(500,041,666)	12,931,001,317
Chi phí tài chính	17,213,357,915	1,966,584,786	1,315,660,348	961,509,710	(14,458,026,013)	6,999,086,746
Lợi nhuận trước thuế	(18,186,073,335)	20,740,263,501	(10,439,063,617)	(28,833,645,131)	12,671,545,815	(24,046,972,767)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3,245,643,117	6,169,064	-	-	3,251,812,181
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	2,791,596,869	2,791,596,869
Lợi nhuận trong năm	(18,186,073,335)	17,494,620,384	(10,445,232,681)	(28,833,645,131)	9,879,948,946	(30,090,381,817)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	39.835.203.608	42.318.403.382
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	17.858.090.873	24.027.901.002
Nợ thuần	21.977.112.735	18.290.502.380
Vốn chủ sở hữu	1.822.009.720.352	1.857.416.931.473
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	1,21%	0,98%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 03.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.858.090.873	24.027.901.002	17.858.090.873	24.027.901.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.074.743.982	53.465.080.423	46.074.743.982	53.465.080.423
Đầu tư tài chính ngắn hạn	235.732.557.000	230.682.557.000	235.732.557.000	230.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	537.952.180.000	538.982.180.000	537.952.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	4.026.600.000	6.979.445.115	4.026.600.000	6.979.445.115
Cộng	841.644.171.855	854.137.163.540	841.644.171.855	854.137.163.540
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	39.835.203.608	42.318.403.382	39.835.203.608	42.318.403.382
Phải trả người bán và phải trả khác	117.338.574.578	112.077.926.119	117.338.574.578	112.077.926.119
Chi phí phải trả	13.919.237.623	12.333.296.035	13.919.237.623	12.333.296.035
Cộng	171.093.015.809	166.729.625.536	171.093.015.809	166.729.625.536

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.858.090.873	-	17.858.090.873
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.074.743.982	-	46.074.743.982
Đầu tư tài chính ngắn hạn	235.732.557.000	-	235.732.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	537.952.180.000	537.952.180.000
Các khoản ký quỹ	4.011.600.000	15.000.000	4.026.600.000
Cộng	303.676.991.855	537.967.180.000	841.644.171.855
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	32.207.935.608	7.627.268.000	39.835.203.608
Phải trả người bán và phải trả khác	117.338.574.578	-	117.338.574.578
Chi phí phải trả	13.919.237.623	-	13.919.237.623
Cộng	163.465.747.809	7.627.268.000	171.093.015.809
Chênh lệch thanh khoản thuần	140.211.244.046	530.339.912.000	670.551.156.046
Số đầu năm			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.027.901.002	-	24.027.901.002
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.465.080.423	-	53.465.080.423
Đầu tư tài chính ngắn hạn	230.682.557.000	-	230.682.557.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	538.982.180.000	538.982.180.000
Các khoản ký quỹ	2.011.600.000	4.967.845.115	6.979.445.115
Cộng	310.187.138.425	543.950.025.115	854.137.163.540
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	24.391.980.822	17.926.422.560	42.318.403.382
Phải trả người bán và phải trả khác	112.077.926.119	-	112.077.926.119
Chi phí phải trả	12.333.296.035	-	12.333.296.035
Cộng	148.803.202.976	17.926.422.560	166.729.625.536
Chênh lệch thanh khoản thuần	161.383.935.449	526.023.602.555	687.407.538.004

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 7, 15, 17, 19, trong năm, Công ty còn có các số dư và giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với Bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics		
Mua hàng	97.519.846.946	77.367.602.442
Chiết khấu thương mại	-	1.046.425.980
Hàng biếu tặng	195.200.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.990.360	-
Doanh thu chuyên nhượng nhãn hiệu	1.900.000.000	-
Doanh thu chuyên nhượng bản quyền	1.582.273.083	-
Bán hàng thanh lý	75.584.094	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage		
Mua hàng	217.249.313.875	215.188.876.665
Chiết khấu thương mại	-	3.306.329.906
Trả lại hàng	111.558.860	457.495.472
Doanh thu cung cấp DV	158.788.665	-
Mua hàng thanh lý	248.752.300	-
Bán hàng thanh lý	331.297.728	-
Doanh thu Chuyên nhượng bản quyền	1.581.643.083	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.		
Chi phí tư vấn	647.385.650	1.773.302.111
Chi phí thuê văn phòng, gửi xe	313.143.274	353.117.888
Chuyển tiền thanh toán công nợ	-	615.104.376
Bán hàng	91.124.963	243.779.631
Nhận tiền hợp tác kinh doanh	-	4.500.000.000
Trả lại hàng mua	-	40.743.848
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	633.815.448	310.963.890
Số dư các bên liên quan		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T.		
Phải trả khoản hợp tác đầu tư	9.380.779.340	4.810.963.891
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics		
Phải trả người bán	18.203.264.528	41.447.340.689
Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa - FIT Beverage		
Phải trả người bán	54.379.973.572	41.447.340.689
Ký quỹ, ký cược	-	4.962.845.115
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
- Tổng thu nhập HĐQT, BKS	252.000.000	264.000.000
- Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	1.125.253.334	1.098.419.312

